TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: 106/2023/HNGĐ- ST Ngày: 10 -7-2023 V/v Ly hôn	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT- TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Cảm và bà Nguyễn Thị Tú Oanh.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Muôn – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Ông Y Khang Êban – Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2023 về việc ly hôn; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2023/QĐXX-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 102/2023/ QĐST- HNGĐ ngày 23/6/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị H, sinh năm: 1972 ; địa chỉ: Thôn M, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có đơn xin xét xử vắng mặt

Bị đơn: Ông Phan Văn X; sinh năm: 1969 địa chỉ: Thôn M, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trương Thị H trình bày:

Bà Trương Thị H và ông Phan Văn X tự nguyện chung sống và có đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện V, tỉnh Thái Bình vào năm 1990. Thời gian chung sống có nhiều mâu thuẫn nhưng bà H vẫn nhẫn nhịn, chịu đựng, cố gắng chung sống. Ông X cản trở không cho bà H tiếp xúc với mọi người để làm ăn, còn đe dọa, đuổi bà H ra khỏi nhà. Ông X nghi ngờ bà H đi làm chuyện bất chính, hạ nhục danh dự, nhân phẩm của bà H ảnh hưởng đến cuộc sống của bà. Đến nay tình cảm vợ chồng không còn nữa, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông X ly hôn.

Thời gian chung sống bà H và ông X có ba con chung: Phan Văn M – sinh ngày 17/2/1993, Phan Thị Thu H1 – Sinh ngày 20/4/1995, Phan Thị Thanh H2 –

Sinh ngày 20/4/1995. Hiện nay các cháu đã đủ 18 tuổi, đủ tuổi trưởng thành, việc các cháu ở với ai là quyền của các cháu, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án ông Phan Văn X đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không tham gia tố tụng nên không lấy được lời khai, không tiến hành hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- *Về tố tụng:* Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, tại phiên tòa HĐXX cũng như nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định tại điều 70, điều 71 BLTTDS.

- *Về nội dung:* Đề nghị căn cứ các Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị H được ly hôn ông Phan Văn X.

- *Về con chung*: Bà H, ông X có ba con chung: Phan Văn M – sinh ngày 17/2/1993, Phan Thị Thu H1 – Sinh ngày 20/4/1995, Phan Thị Thanh H2 – Sinh ngày 20/4/1995. Hiện nay các con chung đã đủ 18 tuổi, đủ tuổi trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-*Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Bà Trương Thị H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Ông Phan Văn X không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình, bị đơn ông Phan Văn X cư trú tại Thôn M, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu của bà Trương Thị H xin ly hôn ông Phan Văn X. Hội đồng xét xử xét thấy: bà H, ông X tự nguyện chung sống có đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện V, tỉnh Thái Bình vào năm 1990 là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu của đương sự; Nguyên đơn bà H trình bày trong quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tôn trọng nhau, mâu thuẫn xảy ra đã lâu nhưng vẫn không khắc phục được, tình cảm vợ chồng không còn nên bà H có nguyện vọng xin được ly hôn với ông

Phan Văn X, quá trình Tòa án giải quyết vụ án ông X đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, không đến Tòa để hòa giải khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng, nên Tòa án không lấy được lời khai của ông X và không tiến hành hòa giải được.

Kết quả xác minh tại địa phương xác định: Vợ chồng bà H, ông X, chung sống tại thôn 1, xã Eakao, thành phố Buôn Ma Thuột, trong quá trình chung sống thì có phát sinh mâu thuẫn hay không chính quyền địa phương không rõ.

Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng bà H, ông X đã kéo dài và trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn ông Phan Văn X của bà Trương Thị H là phù hợp theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Bà H, ông X có 03 con chung: Phan Văn M – sinh ngày 17/2/1993, Phan Thị Thu H1 – Sinh ngày 20/4/1995, Phan Thị Thanh H2 – Sinh ngày 20/4/1995. Hiện nay các con chung đã đủ tuổi trưởng thành, có công việc tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp cần chấp nhận.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết là tự nguyện cần cần chấp nhận.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Trương Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn ông Phan Văn X không phải chịu tiền án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 220; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 266; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2]***Tuyên xử:*** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Trương Thị H được ly hôn ông Phan Văn X.

- *Về con chung*: Bà H, ông X có ba con chung: Phan Văn M – sinh ngày 17/2/1993, Phan Thị Thu H1 – Sinh ngày 20/4/1995, Phan Thị Thanh H2 – Sinh ngày 20/4/1995. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Trương Thị H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí chị Phan Thị Huyền đã nộp thay bà H theo biên lai thu số AA/2022/0000204 ngày 14/02/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột. Ông Phan Văn X không phải chịu án phí.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự .

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Đắk Lắk;
-VKSND Tp. BMT;
-Chi cục THADS Tp.BMT;
- UBND xã D, huyện V, tỉnh Thái Bình
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Minh Nguyệt